

Bản án số: 102/2024/KDTM -PT

Ngày: 07/05/2024

V/v : Tranh chấp hợp đồng tín
dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thúy Linh.

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Mai

Ông Nguyễn Xuân Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thuỳ Dương là Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Trần Thắng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 03 và 07/05/2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số: 53/2024/TLPT-KDTM ngày 19 tháng 01 năm 2024 về tranh chấp hợp đồng tín dụng do bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 39/2023/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Long Biên, thành phố Hà Nội bị kháng cáo theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 158/2024/QĐ-PT ngày 20 tháng 03 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Đ

Trụ sở: Số C H, phường L, quận H, Thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông **Phan Đức T** – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Cảnh M - chức vụ: Phó trưởng phòng khách hàng doanh nghiệp E- Chi nhánh Đ1; có mặt.

Bị đơn: Công ty cổ phần L2.

Trụ sở: Số G N, phường Đ, quận L, Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn T1; vắng mặt.

Trú tại: Số G D, xã Y, huyện G, Thành phố Hà Nội.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lâm Đình H, sinh năm 1971; có mặt
2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1969 (vợ ông H); có mặt
3. Cụ Nguyễn Thị M1, sinh năm 1934 (mẹ đẻ ông H); vắng mặt
4. Chị Lâm Thị T2, sinh năm 1991 (con gái ông H); vắng mặt
5. Anh Nguyễn Đức L, sinh năm 1990 (con rể ông H); vắng mặt
6. Chị Lâm Minh H1, sinh năm 1998 (con gái ông H); vắng mặt
7. Cháu Lâm Minh P, sinh năm 2005 (con trai ông H); vắng mặt

Cùng trú tại: Số nhà I xóm C, thôn T, xã Y, huyện G, Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông **H**, bà **N**: Luật sư **Hoàng Mậu T3 – Văn phòng L3, Đoàn luật sư thành phố H**. Địa chỉ: **B ngõ B phố Đ, phường C, quận H, Hà Nội**; có mặt.

8. Công ty TNHH Đ2

Trụ sở: **Số A phố Đ, phường V, quận B, Thành phố Hà Nội**.

Đại diện theo pháp luật: Ông **Mai Thế V** – Giám đốc Công ty; vắng mặt.

9. Văn phòng Công chứng

Trụ sở: **Đường Cao L1, xã U, huyện Đ, Thành phố Hà Nội**.

Đại diện theo pháp luật: Bà **Nguyễn Thị T4** – Trưởng văn phòng; vắng mặt.

10. Công ty Cổ phần L2

Trụ sở: **Số G D, xã Y, huyện G, Thành phố Hà Nội**.

Đại diện theo pháp luật: Ông **Trần Đức D** sinh năm 1974 – Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

Ngày 12/10 và 30/12/2009 **Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh Đ1 và Công ty cổ phần L2** ký 02 hợp đồng tín dụng. Theo đó **Công ty cổ phần L2** vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Cụ thể:

1. Hợp đồng tín dụng số 09.1808280.02.03 ngày 12/10/2009. Số tiền vay tối đa là 3.000.000.000 VND (Bằng chữ: Ba tỷ đồng chẵn), Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày Bên vay rút tiền vay lần đầu tiên. Lãi suất vay: 10,5%/năm. Lãi suất nợ quá hạn: 150% lãi suất trong hạn.

Ngân hàng đã giải ngân cho Công ty L2 03 lần: Lần 1 ngày 13/10/2009, số tiền 900.000.000 đồng, lần 2 ngày 10/11/2009, số tiền 899.026.000 đồng, lần 3 ngày 14/12/2009, số tiền 269.750.000 đồng. Tổng cộng: 2.068.776.000 đồng

Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty đã trả số tiền gốc là 1.460.000.000 đồng và trả lãi là 88.832.397 đồng,

Như vậy, tính đến ngày 23/11/2022 tổng dư nợ của hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 09.1808280.02.03 còn lại là:

Nợ gốc	Nợ lãi trong hạn	Lãi quá hạn	Tổng lãi	Tổng dư nợ
608,776,000	893,458,429	442,393,588	1,335,852,017	1,944,628,017

Tài sản đảm bảo cho khoản vay là 01 máy nâng và tờ tôn thủy lực; 01 Máy là phẳng lưới; 01 Máy cắt định hình theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.1808280.01.11 ngày 08/01/2009. Giá trị tài sản được Ngân hàng định giá là 1.915.000.000 đồng.

2. Hợp đồng tín dụng số 09.1808280.03.03 ngày 30/12/2009, số tiền vay 6.100.000.000 VND (Bằng chữ: Sáu tỷ, một trăm triệu đồng chẵn). Thời hạn vay: 09 tháng kể từ ngày Bên vay rút tiền vay lần đầu tiên. Lãi suất vay: 12%/năm; Lãi suất thả nổi 03 tháng điều chỉnh 01 lần theo quy định của Ngân hàng; Thời điểm điều chỉnh lãi suất là ngày 1/1; 1/4; 1/7; 1/10 hàng năm; Lãi suất cho vay điều chỉnh kỳ tiếp theo: Áp dụng lãi suất tương ứng với thời hạn cho vay được công bố tại thời điểm điều chỉnh và được thông báo cho khách hàng. Lãi suất nợ quá hạn là: 150% lãi suất trong hạn.

Ngày 30/12/2009. Ngân hàng đã giải ngân cho **Công ty cổ phần L2** được rút vốn vay với tổng số tiền là 6.100.000.000 đồng theo bảng kê rút vốn (nhận nợ vay).

Tài sản đảm bảo của khoản vay gồm:

- Tài sản của Ông Lâm Đình H và Bà Nguyễn Thị N theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 650/HĐTC/2009 ngày 29/12/2009. Giá trị tài sản được Ngân hàng định giá là 1.302.000.000 đồng.

- Tài sản của Ông Đào Hữu T5 và Bà Nguyễn Thị Thanh H2 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 649/HĐTC/2009 ngày 29/12/2009. Giá trị tài sản được Ngân hàng định giá là 3.620.000.000 đồng

- 01 máy nâng và tờ tôn thủy lực; 01 Máy là phẳng lưới; 01 Máy cắt định hình theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.1808280.01.11 ngày 08/01/2009. Giá trị tài sản được Ngân hàng định giá là 1.915.000.000 đồng (số máy móc này cũng đã được thế chấp cho Hợp đồng tín dụng số 02).

Ngày 08/06/2010 Ông **Đào Hữu T5** và Bà **Nguyễn Thị Thanh H2** đã tự thu xếp tài chính để trả nợ thay số tiền gốc là 1.400.000.000 đồng vào hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 09.1808280.02.03 ngày 12/10/2009 cho **Công ty cổ phần L2** và được Ngân hàng giải chấp tài sản là 01 Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 56, Tờ bản đồ số: 02, diện tích: 359 m². Địa chỉ: **Tổ B, Phường G, Quận L, TP Hà Nội** theo Giấy chứng nhận QSDĐ ở số AD 495888, vào sổ cấp GCN số 2010/2005/QĐ-UB MS:10127290183 do **UBND Quận L** cấp ngày 17/11/2005 cho Ông **Đào Hữu T5** và Bà **Nguyễn Thị Thanh H2**.

Sau đó vợ chồng ông **H** bà **N** đã tự nguyện thanh toán trả cho Ngân hàng 4 lần mỗi lần 15.000.000 vào năm 2016 và 2017. Ngân hàng trừ vào tiền gốc của hợp đồng 09.1808280.02.03 ngày 12/10/2009.

Do rút tài sản thế chấp của ông **T5**, bà **H2**, phía Công ty bổ sung tài sản thế chấp là Các máy móc thiết bị gồm: 01 máy cắt định hình (máy đập lưới); 01 Robot Panasonic VR-006A/II; 01 Máy cắt Plashma D1200 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 10.1808280.01.11 ngày 07/06/2010. Giá trị tài sản được Ngân hàng định giá là 1.646.000.000 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty chưa trả được nợ gốc. Tiền lãi công ty đã trả là 88.832.397 đồng,

Tính đến ngày 23/11/2022 tổng dư nợ của hợp đồng tín dụng số 09.1808280.03.03 ngày 30/12/2009 còn lại là:

Nợ gốc	Lãi trong hạn	Lãi quá hạn	Tổng lãi	Tổng nợ
6,100,000,000	9,398,200,000	4,510,950,000	13,909,150,000	20,009,150,000

Yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng Đ** đề nghị Toà án giải quyết:

1. Buộc Công ty cổ phần L2 trả ngay cho Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh Đ1 tổng số nợ còn thiếu tính đến hết ngày 23/11/2022 là 21.953.778.017 đồng, trong đó dư nợ gốc là 6.708.776.000 đồng, nợ lãi tính theo lãi suất trong hạn là 10.291.658.429 đồng, nợ lãi quá hạn là 4.953.343.588 đồng và tiếp tục chịu lãi, lãi quá hạn phát sinh từ ngày 24/11/2022 đến khi thực tế trả hết nợ với lãi suất quá hạn theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng và quy định của Ngân hàng TMCP Đ.

2. Nếu Công ty cổ phần L2 không thực hiện trả nợ ngay cho Ngân hàng TMCP Đ theo yêu cầu tại điểm 1 trên thì Ngân hàng TMCP Đ có quyền đề nghị Cơ quan thi hành án kê biên và phát mại các tài sản bảo đảm sau để thu hồi nợ:

- Tài sản của Ông Lâm Đình H và Bà Nguyễn Thị N theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 650/HĐTC/2009 ngày 29/12/2009;

- Tài sản thế chấp của Công ty cổ phần L2 bao gồm:

- 01 máy nâng và dỡ tôn thủy lực; 01 Máy là phẳng lưới; 01 Máy cắt định hình theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.1808280.01.11 ngày 08/01/2009;

- 01 máy cắt định hình (máy dập lưới); 01 Robot Panasonic VR-006A/II; 01 Máy cắt Plasshma theo hợp đồng thế chấp tài sản số 10.1808280.01.11 ngày 07/06/2010;

3. Trường hợp sau khi xử lý tài sản bảo đảm không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thì Công ty cổ phần L2 phải tiếp tục chịu trách nhiệm trả số nợ còn lại cho Ngân hàng TMCP Đ.

Bị đơn: Công ty cổ phần L2 không còn hoạt động tại địa chỉ theo đăng ký kinh doanh, Đại diện theo pháp luật của công ty là ông Lê Văn T1 không còn ở tại địa chỉ đăng ký theo HKTT. Vì vậy các văn bản tố tụng của Tòa án được thực hiện niêm yết theo quy định của pháp luật. Bị đơn không đến Tòa án làm việc nên không có lời khai.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- **Ông Lâm Đình H và bà Nguyễn Thị N trình bày:** Năm 2007, do điều kiện gia đình khó khăn, qua lời giới thiệu của hàng xóm, tôi có vay của **Công ty cổ phần L2** (do ông **Lê Văn T1** là người đại diện theo pháp luật) số tiền là 150.000.000 đồng. Theo đó, gia đình tôi phải đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 871739 do **UBND huyện G** cấp ngày 30/11/2005 đứng tên hai vợ chồng tôi là **Lâm Đình H** và **Nguyễn Thị N** cho ông **T1** để làm tài sản bảo đảm khoản vay đó. Ngày 09/9/2009, gia đình tôi đã trả ông **T1** 54.500.000 đồng (là tiền lãi và một phần gốc tiền vay nêu trên) theo Giấy biên nhận gửi kèm.

Cuối năm 2009, lợi dụng sự thiếu hiểu biết pháp luật của vợ chồng tôi, ông **Lê Văn T1** đã dùng tài sản của gia đình là nhà đất kể trên để làm tài sản bảo đảm cho khoản vay của **Công ty cổ phần L2** tại **Ngân hàng TMCP Đ – chi nhánh Đ1**. Tại thời điểm đó, ông **T1** có gặp và nhờ gia đình tôi hỗ trợ ký giúp hồ sơ vay vốn cho công ty tại **B**. Ông **T1** nói rằng cần thêm một số người ký giấy tờ thì mới đủ thủ tục để Ngân hàng cho vay, ngoài ra không có ý gì khác. Thời điểm đó, do ông **T1** mới nhận tôi vào làm nhân viên tạp vụ tại Công ty, đồng thời ông **T1** hứa sẽ nhanh chóng trả lại sổ đỏ cho gia đình nên vì nể nang, tin tưởng, chúng tôi đã nhận lời. Thời điểm này chúng tôi không hề biết ông **T1** có ý định dùng sổ đỏ của mình để thế chấp tại Ngân hàng.

Tháng 2/2010, chúng tôi đã trả ông **T1** 200.000.000 đồng (gồm cả tiền gốc còn lại và tiền lãi) có phiếu thu của **Công ty cổ phần L2** và yêu cầu được trả lại sổ đỏ nhưng

ông **T1** dùng rất nhiều lý do để khát, hẹn lần sau trả. Nhiều lần sau, chúng tôi tiếp tục đến trụ sở **công ty cổ phần L2** để đòi sổ đỏ nhưng đều bị bảo vệ đuổi ra và không gặp được ông **T1**.

Đến năm 2017, chúng tôi đến **Ngân hàng Đ chi nhánh Đ1**, mục đích muốn hỏi thăm về tình hình **công ty L2**, lúc này mới “tá hỏa” biết rằng sổ đỏ của chúng tôi đang thế chấp tại Ngân hàng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay của **Công ty cổ phần L2**. Trường hợp **Công ty cổ phần L2** không trả được nợ theo đúng hạn thanh toán thì Ngân hàng sẽ làm thủ tục kê biên, phát mại tài sản để thu hồi nợ. Chúng tôi đã nộp vào tài khoản của **Công ty cổ phần L2** tại **Ngân hàng Đ chi nhánh Đ1** số tiền 60.000.000 đồng vào các ngày 15/12/2016; 24/01/2017; 14/3/2017; 15/5/2017. Sau mỗi lần nộp, tôi đều gắng hỏi còn phải nộp bao nhiêu, nộp đến bao giờ được lấy sổ đỏ về nhưng nhân viên ngân hàng đều trả lời chung chung, mập mờ. Nhận thấy sự không rõ ràng và do hoàn cảnh khó khăn, chúng tôi không thể tiếp tục nộp thêm tiền nữa.

Nay, Ngân hàng khởi kiện, yêu cầu kê biên, phát mại tài sản của gia đình tôi để thu hồi nợ nếu **Công ty cổ phần L2** không thực hiện trả nợ thì gia đình chúng tôi hoàn toàn không đồng ý.

Ông **H** có đơn yêu cầu độc lập đề nghị: Yêu cầu tuyên bố Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ 3 ngày 29/12/2009 vô hiệu do hành vi lừa dối của ông **Lê Văn T1** – người đại diện theo pháp luật của **Công ty cổ phần L2**; ông **Nguyễn Văn T7** – nhân viên **Ngân hàng Đ chi nhánh Đ1** và bà **Nguyễn Thị T4** – Công chứng viên **Văn phòng Công chứng**.

- **Văn phòng Công chứng trình bày:** Ngày 29/12/2009, **Văn phòng Công chứng** đã chứng nhận hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba đối với thửa đất số 05, tờ bản đồ số 04, địa chỉ: **Thôn T, xã Y, huyện Đ, Hà Nội** theo “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” số bìa AD 871739, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 0862 số QĐ 1145/QĐ-UB MS: 5290956 do **UBND huyện G, thành phố Hà Nội** cấp ngày 30/11/2005. Hợp đồng thế chấp nêu trên có số công chứng là 650/HĐTC/2009 do Công chứng viên **Nguyễn Thị T4** chứng nhận ngày 29/12/2009. **Văn phòng Công chứng** khẳng định: Toàn bộ quá trình công chứng các hợp đồng, văn bản nêu trên được thực hiện theo đúng trình tự và quy định của pháp luật. Các bên tham gia giao kết hợp đồng, văn bản đều hiểu rõ nội dung, hệ quả pháp lý của hợp đồng, văn bản và hoàn toàn tự nguyện thỏa thuận. Nội dung của hợp đồng, văn bản không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Tại thời điểm công chứng các bên tham gia giao kết hợp đồng, văn bản có năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật.

- **Công ty TNHH Đ2 trình bày:** Công ty không liên quan gì đến hợp đồng tín dụng hay hợp đồng thế chấp giữa **Ngân hàng Đ** với **Công ty cổ phần L2**. Công ty cũng

không có quan hệ tín dụng nào với Ngân hàng Đ. Công ty có thuê lại mặt bằng của **Công Ty Cổ phần V1** từ năm 2010. Khi Công ty tôi đến thuê thì đã thấy **Công ty cổ phần L2** đã thuê ở đó. Sau đó **Công ty L2** thép làm ăn thua lỗ, không hoạt động nữa. Công ty chúng tôi đã thuê lại toàn bộ mặt bằng của **Công Ty Cổ phần V1** (phần **Công ty L2** thép sử dụng). Để có mặt bằng bên cho thuê mặt bằng có nhờ Công ty tôi cho mượn 01 kho để chuyển máy móc của **Công ty L2** thép vào một chỗ để trả lại mặt bằng thuê cho Công ty tôi. Do các tài sản của Công ty L2 là máy móc lại đang thế chấp cho Ngân hàng, nên phía Ngân hàng đã đề nghị lập biên bản thu giữ tài sản bảo đảm có sự chứng kiến của bên có mặt bằng cho thuê (Công ty V1, bên thu giữ là Ngân hàng; bên thuê mặt bằng và đại diện chính quyền địa phương). Công ty chúng tôi không quản lý giữ các tài sản theo Biên bản thu giữ tài sản bảo đảm lập ngày 08/12/2017 được lập giữa Ngân hàng, bên chứng kiến là **Công ty Cổ phần V1**, bên giữ tài sản là công ty tôi và đại diện chính quyền địa phương **xã Y**. Các bên tham gia ký biên bản thu giữ là do bên Ngân hàng mời tham gia chứng kiến.

Công ty chúng tôi thực chất không phải là đang quản lý số tài sản này mà bên Ngân hàng có nhờ chúng tôi cho gửi nhờ kho và kho đó thì thuộc phần quản lý của công ty chúng tôi. Mặc dù kho của chúng tôi nhưng các tài sản trong kho có những gì chúng tôi không biết vì chúng tôi chỉ cho Ngân hàng gửi nhờ, chìa khóa kho chúng tôi không có mà chỉ có Ngân hàng có. Các tài sản này là của Ngân hàng gửi nhờ kho của chúng tôi chứ chúng tôi không trông giữ các tài sản thế chấp này. Việc cho mượn nhà kho của chúng tôi là tự nguyện, chúng tôi cũng không được hưởng lợi gì đối với việc cho mượn kho này. Các tài sản trong kho Ngân hàng toàn quyền xử lý không cần phải thông qua chúng tôi. Ngoài biên bản thu giữ tài sản bảo đảm số 01/BB-Đ.ĐHN ngày 08/12/2017 nêu trên giữa **Công ty TNHH Đ2** với **Ngân hàng TMCP Đ chi nhánh Đ1** không còn ký kết bất kỳ văn bản nào khác.

Các đương sự khác đã được triệu tập nhưng không đến Tòa do vậy không có ý kiến.

Tại bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 39/2023/DS-ST ngày 11/9/2023 Toà án nhân dân quận Long Biên đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng TMCP Đ**.

2. Xác nhận: Tính đến ngày tính đến ngày 11/9/2023 Công ty Cổ phần L2 còn nợ Ngân hàng TMCP Đ tổng số tiền là: 18.110.471.329 đồng. Trong đó tiền gốc là 6.708.776.000 đồng và 11.401.695.329 đồng tiền lãi theo Hợp đồng tín dụng số 09.1808280.02.03 ngày 12/10/2009 là: 2.021.333.793 đồng. Trong đó: 608.776.000 đồng tiền gốc và 1.412.557.793 đồng tiền lãi (lãi trong hạn là 8.671.253 đồng, lãi quá hạn là 1.403.886.450 đồng) và Hợp đồng tín dụng số 09.1808280.03.03 ngày 30/12/2009 là 16.089.137.000 đồng. Trong đó 6.100.000.000 đồng tiền gốc và

9.989.137.500 đồng tiền lãi (tiền lãi trong hạn là 376.300.000 đồng và 9.612.837.500 đồng tiền lãi quá hạn).

3. Buộc Công ty Cổ phần L2 phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP Đ toàn bộ khoản nợ trên. Kể từ ngày 12/9/2023, khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Trong trường hợp Công ty Cổ phần L2 không trả được nợ cho Ngân hàng TMCP Đ thì Ngân hàng TMCP Đ có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền kê biên, phát mại toàn bộ tài sản bảo đảm để thu hồi toàn bộ khoản nợ gồm:

+ Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 05, tờ bản đồ số 04, diện tích 150m² tại thôn T, xã Y, G, Hà Nội đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Lâm Đình H và bà Nguyễn Thị N theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 650/HĐTC/2009 ngày 29/12/2009. Tài sản đảm bảo cho phần nghĩa vụ nợ gốc, nợ lãi tạm tính đến ngày 11/9/2023 là 3.064.000.000 đồng, trong đó tiền gốc là 1.162.000.000 và 1.902.000.000 đồng tiền lãi và lãi phát sinh kể từ ngày 12/11/2023 trên số nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 09.1808280.03.03 ngày 30/12/2009 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

+ 01 máy nâng và tời tôn thủy lực; 01 Máy là phẳng lưới; 01 Máy cắt định hình theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.1808280.01.11 ngày 08/01/2009;

+ 01 máy cắt định hình (máy dập lưới); 01 Robot Panasonic VR-006A/II; 01 Máy cắt Plasshma theo hợp đồng thế chấp tài sản số 10.1808280.01.11 ngày 07/06/2010.

Việc xử lý tài sản thế chấp và thanh toán khoản nợ từ việc xử lý tài sản thế chấp được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 21/9/2023 ông Lâm Đình H và bà Nguyễn Thị N có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án tuyên bố Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 650/HĐTC/2009 ngày 29/12/2009 vô hiệu đồng thời đình chỉ yêu cầu khởi kiện đối với phần lãi suất trong hạn và lãi quá hạn của hợp đồng tín dụng số 09.1808280.03.03 ngày 30/12/2009.

Ngày 22/9/2023, Ngân hàng Đ có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đối với nội dung: xác định phân chia nghĩa vụ bảo đảm của ông H, bà N về áp dụng số tiền

cho vay đổi đa theo giá trị bảo đảm và việc áp dụng lãi suất trần đối với việc cho vay của Ngân hàng là không đúng.

Tại phiên toà phúc thẩm ông **H** và bà **N** rút yêu cầu kháng cáo đối với việc tuyên vô hiệu Hợp đồng thế chấp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn phát biểu quan điểm: Ông **H** và bà **N** thế chấp nhà đất của mình mục đích đảm bảo cho khoản vay của **Công ty cổ phần L2** (do ông **Lê Văn T1** thành lập). Tuy nhiên vì không hiểu biết nên ông, bà ký thế chấp cho khoản vay của **Công ty cổ phần L2** (cũng do ông **Lê Văn T1** làm giám đốc) cho thấy ông **H**, bà **N** là người bị ông **T1** lừa dối ký Hợp đồng thế chấp. Ông **H**, bà **N** chỉ đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng số 09.1808280.03.03 ngày 30/12/2009. Hợp đồng này đã hết thời hiệu khởi kiện nên đề nghị Toà án đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu nợ lãi.

Tổng giá trị bảo đảm cho Hợp đồng tín dụng số 09.1808280.03.03 là 6.837.000.000 đồng. Như vậy số tiền cho vay tối đa sẽ là 4.785.900.000 đồng nhưng Ngân hàng giải ngân 6.100.000.000 đồng vượt quá số tiền cho vay tối đa nên ngân hàng phải chịu trách nhiệm đối với khoản tiền cấp tín dụng vượt quá tài sản đảm bảo. Tỷ lệ tài sản bảo đảm của ông **H**, bà **N** án sơ thẩm xác định 19,04% chưa phù hợp. Đề nghị HĐXX xem xét đảm bảo quyền lợi cho ông **H**, bà **N**.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Toà án nhân dân Thành phố Hà Nội tiến hành thụ lý và giải quyết vụ án đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, HĐXX và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, người kháng cáo đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Hợp đồng tín dụng số 09.1808280.02.03 các bên không có ý kiến về nợ gốc và lãi nên không xem xét. Đối với Hợp đồng số 09.1808280.03.03 các bên thoả thuận áp dụng lãi suất thả nổi. Do đó Ngân hàng phải thực hiện theo đúng thoả thuận trong hợp đồng. Thực tế yêu cầu đòi lãi của Ngân hàng không điều chỉnh lãi suất. Vì vậy cần sửa án sơ thẩm theo hướng điều chỉnh lãi suất của Hợp đồng tín dụng 09.1808280.03.03

Về Tài sản thế chấp của ông **H**, bà **N** được thế chấp theo đúng quy định của pháp luật nên có giá trị thực hiện.

Đề nghị HĐXX: Sửa bản án sơ thẩm trên cơ sở điều chỉnh lại lãi suất của Hợp đồng tín dụng 09.1808280.03.03

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về việc vắng mặt của đương sự: Tòa án đã triệu tập hợp lệ đối với các đương sự. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo vắng mặt. Đây là phiên tòa được mở lần thứ hai, căn cứ quy định tại điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX vẫn tiến hành xét xử.

[2]. Xét Hợp đồng tín dụng được các bên ký kết là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hợp đồng hợp pháp, có hiệu lực pháp luật. Ngân hàng đã giải ngân cho bị đơn vay theo Hợp đồng tín dụng số 09.1808280.02.03 (**viết tắt là HĐTD số 02**) ngày 12/10/2009 là 2.068.776.000 đồng theo 03 bảng kê rút vốn ngày 13/10/2009, ngày 10/11/2009 và ngày 14/12/2009.

Hợp đồng tín dụng số 09.1808280.03.03 (**viết tắt là HĐTD số 03**) ngày 30/12/2009 được Ngân hàng giải ngân theo bản kê rút vốn cùng ngày là 6.100.000.000 đồng.

Quá trình trả nợ, bị đơn mới thanh toán cho Ngân hàng 1.460.000.000 đồng nợ gốc được trừ vào khoản vay của Hợp đồng số 02. Các bên không thắc mắc gì về nợ gốc. Do đó số tiền nợ gốc, bị đơn còn phải trả Ngân hàng như án sơ thẩm chấp nhận 6.708776.000 đồng là có cơ sở.

[3]. Xét kháng cáo của Ngân hàng và ông **H**, bà **N** về nợ lãi:

Các đương sự đều không thắc mắc gì về nợ lãi của Hợp đồng tín dụng số 02. Vì vậy số tiền lãi trong hạn 8.671.253 đồng và lãi quá hạn 1.403.886.540 đồng như án sơ thẩm quyết định.

Đối với Hợp đồng tín dụng số 03 quy định lãi suất vay cho vay 12%, trả nổi 03 tháng/lần. Theo bảng kê tính lãi của Ngân hàng, khoản vay được tính lãi suất trong hạn 09 tháng từ ngày giải ngân 30/12/2009 đến 30/9/2010, mức lãi suất là 12%. Năm 2010 lãi suất Ngân hàng không có sự biến động nên số tiền lãi trong hạn = 559.166.667 đồng. Bị đơn đã trả 180.833.333 đồng. Còn nợ 378.333.334 đồng.

Về lãi suất quá hạn: Khoản vay được chuyển nợ quá hạn từ ngày 30/9/2010. Lãi quá hạn được tính từ ngày 30/9/2010 đến ngày xét xử sơ thẩm 11/9/2023, theo bảng tính lãi suất do Ngân hàng công bố, mức lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ, cụ thể như sau:

Ngày tính lãi quá hạn	Số ngày	Lãi suất trong hạn (%/năm)	Lãi suất quá hạn (%/năm)	Số tiền gốc	Số tiền lãi quá hạn

30/9/2010	31/12/2010	91	12.00	18.00	6.100.000.000	277.550.000
1/1/2011	31/3/2011	90	14.50	21.75	6.100.000.000	331.687.500
1/4/2011	30/6/2013	822	18.00	27.00	6.100.000.000	3.760.650.000
1/7/2013	30/6/2014	365	11.50	17.25	6.100.000.000	1.066.864.583
1/7/2014	30/6/2015	365	10.30	15.45	6.100.000.000	955.539.583
1/7/2015	30/6/2016	366	9.75	14,63	6.100.000.000	906.993.750
1/7/2016	30/6/2017	365	9.70	14.55	6.100.000.000	899.877.083
1/7/2017	30/6/2018	365	9.40	14.10	6.100.000.000	872.045.833
1/7/2018	31/3/2020	640	8.80	13.20	6.100.000.000	1431.466.667
1/4/2020	30/9/2022	913	8.50	12.75	6.100.000.000	1972.460.417
1/10/2022	30/6/2023	273	8.00	12.00	6.100.000.000	555.100.000
1/7/2023	11/9/2023	71	10.00	15.00	6.100.000.000	180.458.333
					Tổng	13.210.693.749

Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm do Ngân hàng không cung cấp quyết định thay đổi lãi suất nên cấp sơ thẩm tính lãi suất quá hạn theo lãi suất cơ bản của **Ngân hàng Nhà nước** là không đúng. Tại cấp phúc thẩm, Ngân hàng đã cung cấp các quyết định này nên việc tính lãi suất được xác định lại theo quyết định của **Ngân hàng Đ.** Tại phiên toà Ngân hàng đề nghị Toà án áp dụng theo lãi suất điều chỉnh. Do đó tính đến ngày xét xử sơ thẩm (11/9/2023) bị đơn còn nợ lãi quá hạn 13.210.693.749 đồng.

Kháng cáo của ông **H** đề nghị không chấp nhận yêu cầu tính lãi của Hợp đồng số 03 do hết thời hiệu khởi kiện nên số nợ lãi phải được đình chỉ giải quyết. Xét thấy Hợp đồng tín dụng các bên thoả thuận bên vay phải trả gốc, lãi đến khi thanh toán hết nợ. Đến nay hợp đồng chưa kết thúc nên Hợp đồng tín dụng số 03 không xác định hết thời hiệu. Bên vay/bên bảo lãnh vẫn phải chịu trách nhiệm về khoản nợ Ngân hàng cả gốc và lãi.

[4]. Đối với yêu cầu của ông **H**, bà **N** đề nghị Toà án tuyên bố Hợp đồng thế chấp vô hiệu vô hiệu. Tại phiên toà ông **H** bà **N** đã rút yêu cầu này, không đề nghị Toà án giải quyết nên HĐXX đình chỉ yêu cầu kháng cáo này.

[5]. Xét kháng cáo của Ngân hàng về việc chia tách nghĩa vụ:

Tại Hợp đồng tín dụng số 02, các bên thoả thuận tài sản bảo đảm gồm: 01 máy nâng và tở tôn thủy lực; 01 Máy là phẳng lưới; 01 Máy cắt định hình theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.1808280.01.11 ngày 08/01/2009; Giá trị: 1.915.000.000 đồng

Hợp đồng tín dụng số 03, các bên thoả thuận tài sản bảo đảm gồm:

- 01 máy nâng và tở tôn thủy lực; 01 Máy là phẳng lưới; 01 Máy cắt định hình; Giá trị: 1.915.000.000 đồng (Tài sản này cũng đã được đưa vào thế chấp của Hợp đồng tín dụng số 02)

- Tài sản của Ông Đào Hữu T5 và Bà Nguyễn Thị Thanh H2. Nhà đất có Giá trị 3.620.000.000 đồng

- Tài sản của Ông **Lâm Đình H** và Bà **Nguyễn Thị N**. Nhà đất có Giá trị 1.302.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản thế chấp: 6.837.000.000 đồng.

Theo Hợp đồng thế chấp số 650/HĐTC/2009 ngày 29/12/2009, ông **H**, bà **N** đồng ý bảo đảm thực hiện toàn bộ nghĩa vụ phát sinh theo Hợp đồng tín dụng nhưng không ghi rõ Hợp đồng tín dụng nào. Căn cứ đơn khởi kiện của Ngân hàng, tài sản của ông **H**, bà **N** đảm bảo cho khoản vay tại Hợp đồng tín dụng số 03, còn Hợp đồng tín dụng số 02 ông, bà không thế chấp. Đến nay Ngân hàng yêu cầu xử lý tài sản của ông **H**, bà **N** đối với khoản nợ của cả 02 hợp đồng tín dụng số 02 và 03 là không đúng.

Theo hồ sơ thể hiện ngày 8/6/2010 Ngân hàng đã giải chấp tài sản của ông **T5**, bà **H2**, theo đó số tiền ông **T5**, bà **H2** nộp để trả nợ thay cho bị đơn là 1.400.000.000 đồng, và bị đơn đưa bổ sung Tài sản thế chấp là 01 máy cắt định hình (máy dập lưới); 01 Robot Panasonic VR-006A/II; 01 Máy cắt Plasshma có giá trị 1.646.000.000 đồng

Như vậy Ngân hàng cho rút Tài sản đảm bảo của vợ chồng ông **T5** nhưng không trừ vào khoản vay của Hợp đồng tín dụng số 03 mà lại trừ khoản vay của Hợp đồng tín dụng số 02 làm ảnh hưởng đến quyền lợi của vợ chồng ông **H**, bà **N**. Ở đây việc giải chấp tài sản nào phải được trừ vào khoản vay của Hợp đồng tín dụng tương ứng. Ngân hàng và bên vay/bên thế chấp không có văn bản thoả thuận đồng ý số tiền ông **T5**, bà **H2** trả nợ được trừ vào Hợp đồng tín dụng số 02 mà đây là do Ngân hàng tự hạch toán trong khi Hợp đồng tín dụng số 02 ông **T5**, bà **H2** không thế chấp.

Hợp đồng tín dụng số 03 xác định khoản vay có nhiều tài sản bảo đảm, có tài sản đã giải chấp, có tài sản được đưa bổ sung nên việc chia tách nghĩa vụ để xác định giá trị bảo đảm của ông **H**, bà **N** là cần thiết bởi tại thời điểm giải chấp tài sản của ông **T5**, bà **H2** chỉ nộp 1.400.000.000 đồng trong khi giá trị nhà đất của ông, bà được xác định là 3.620.000.000 đồng. Mặc dù bị đơn đưa bổ sung tài sản là máy móc trị giá 1.646.000.000

đồng vẫn không đủ giá trị như Ngân hàng định giá nhà đất của ông **T5**, bà **H2**. Do đó không thể yêu cầu ông **H**, bà **N** thực hiện trách nhiệm thay cho những phần mà Ngân hàng đã giải chấp không đúng.

Tổng giá trị tài sản bảo đảm của Hợp đồng tín dụng số 03 là 6.837.000.000 đồng. Số tiền được giải ngân 6.100.000.000 đồng. Trên cơ sở định giá tài sản, Ngân hàng mới xét duyệt cho bị đơn vay vốn theo giá trị định giá của các tài sản được đem thế chấp. Việc Ngân hàng kháng cáo cho rằng không áp dụng chia tách nghĩa vụ tài sản của ông **H**, bà **N** bởi gia đình đồng ý đảm bảo toàn bộ nghĩa vụ của bên vay. Tuy nhiên tài sản thế chấp đến nay đã có sự biến động, việc chia tách nghĩa vụ mới có cơ sở để ông **H**, bà **N** thực hiện trả nợ được. Hơn nữa Ngân hàng cho vay trên cơ sở giá trị định giá của từng tài sản. Vì vậy HĐXX xác định nghĩa vụ bảo đảm từng tài sản trên tỷ lệ Ngân hàng định giá.

Nhà đất của ông **H**, bà **N** giá trị 1.302.000.000 đồng/ tỷ lệ được định giá 6.837.000.000 đồng tương ứng 19,04%. Vì vậy ông bà phải chịu trách nhiệm nghĩa vụ bảo đảm với số nợ tương ứng tỷ lệ này.

Từ những phân tích nêu trên, thấy rằng kháng cáo của ông **H**, bà **N** không được chấp nhận. Kháng cáo của Ngân hàng về cách tính lãi suất do Ngân hàng đã cung cấp Quyết định thay đổi lãi suất theo từng thời kỳ nên sửa án sơ thẩm về nội dung này và do đó giá trị bảo đảm của ông **H**, bà **N** cũng được tính tương ứng với tỷ lệ gốc, lãi theo quy định.

Do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí KDTM phúc thẩm.

Từ những nhận định trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điều 342, 355 Bộ luật dân sự 2005;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng;

Căn cứ khoản 1 điều 30, 148, 296, 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006; Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010; Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/2/2012 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm;

Căn cứ điều 27, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Xử: Sửa bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 39/2023/KDTM-ST ngày 11/9/2023 của Tòa án nhân dân quận Long Biên và quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng TMCP Đ** đối với **Công ty cổ phần L2**.

2. Buộc Công ty **Công ty cổ phần L2** phải trả **Ngân hàng TMCP Đ** số tiền nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (11/9/2023) theo 02 hợp đồng tín dụng. Cụ thể:

- Hợp đồng tín dụng số 09.1808280.02.03 ngày 12/10/2009: nợ gốc: 608.776.000 đồng; nợ lãi trong hạn: 8.671.253 đồng ; lãi quá hạn: 1.403.886.450 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 09.1808280.03.03 ngày 30/12/2009: nợ gốc: 6.100.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn: 378.333.334 đồng ; lãi quá hạn: 13.210.693.749 đồng.

3. Kể từ ngày kế tiếp sau ngày xét xử sơ thẩm, **Công ty cổ phần L2** tiếp tục chịu lãi suất đối với khoản nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất thoả thuận trong hợp đồng tín dụng và các giấy nhận nợ tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi trả xong nợ gốc.

4. Trường hợp **Công ty cổ phần L2** không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, thửa đất số 05 tờ bản đồ số 04 địa chỉ: **Thôn T, xã Y, huyện G, Hà Nội** theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AD871739 do **UBND huyện G** cấp ngày 30/11/2005 đứng tên ông **Lâm Đình H** và bà **Nguyễn Thị N**. Hợp đồng thế chấp bằng tài sản của bên thứ ba số công chứng 650/HĐTC/2009 ngày 29/12/2009 tại **Văn phòng Công chứng**. Nghĩa vụ trả nợ gồm: nợ gốc 1.161.440.000 đồng, lãi trong hạn: 72.034.666 đồng, lãi quá hạn tạm tính đến ngày 11/9/2023: 2.515.316.090 đồng và lãi quá hạn phát sinh kể từ ngày 12/9/2023 đối với khoản nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất thoả thuận trong hợp đồng tín dụng số 09.1808280.03.03 ngày 30/12/2009 tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi trả xong nợ gốc.

+ 01 máy nâng và tời tôn thủy lực; 01 Máy là phẳng lưới; 01 Máy cắt định hình theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.1808280.01.11 ngày 08/01/2009;

+ 01 máy cắt định hình (máy dập lưới); 01 Robot Panasonic VR-006A/II; 01 Máy cắt Plasshma theo hợp đồng thế chấp tài sản số 10.1808280.01.11 ngày 07/06/2010.

5. Số tiền thu được từ việc xử lý Tài sản thế chấp sẽ được thanh toán toàn bộ khoản nợ của bên vay theo Hợp đồng tín dụng, nếu dư Ngân hàng sẽ phải thanh toán lại cho bên thế chấp. Nếu thiếu bên vay phải thanh toán trả Ngân hàng số tiền còn thiếu.

6. Đình chỉ yêu cầu kháng cáo của ông **Lâm Đình H** và bà **Nguyễn Thị N** về việc tuyên bố Hợp đồng thế chấp số 650/HĐTC/2009 ngày 29/12/2009 tại **Văn phòng Công chứng** vô hiệu.

7. Về án phí: Công ty **Công ty cổ phần L2** phải chịu 129.710.360 đồng án phí KDTM sơ thẩm.

Ông **Lâm Đình H** phải chịu 300.000 đồng án phí KDTM sơ thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số AA/2018/0016606 ngày 10/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Ông **Lâm Đình H** và bà **Nguyễn Thị N** không phải chịu án phí KDTM phúc thẩm. Hoàn trả ông **H**, bà **N** số tiền tạm ứng án phí 2.000.000 đồng đã nộp theo biên lai số AA/2020/0066196 ngày 26/09/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Ngân hàng TMCP Đ không phải chịu án phí KDTM sơ thẩm và án phí phúc thẩm. Hoàn trả Ngân hàng số tiền 62.787.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2018/0015884 ngày 06/01/2020 và 2.000.000 đồng theo biên lai số AA/2020/0066195 ngày 25/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có Hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND Thành phố Hà Nội;
- TAND quận Long Biên;
- VKSND quận Long Biên;
- Chi cục THADS quận Long Biên;
- Dương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thuý Linh